CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1

Ngày 30/06/2025	25,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.1%	**3.7%**	**14.3%**

DT thuần
Q2/25
129
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0| 13.9%
YoY: ▲ 21.0| 19.2%

LN thuần
Q2/25
34.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.30| -11.2%
YoY: ▲ 12.2| 55.4%

LN sau thuế
Q2/25
29.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.60| -5.2%
YoY: ▲ 12.7| 78.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
28.7%
YoY: +/-▼ 8.3%

ROE (TTM)
Q2/25
31.4%
YoY: +/-▲ 4.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,200 - 29,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	681
Số lượng CPLH (CP)	26,691,319
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,740
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.37
EPS	4,526
P/E	5.6

DT thuần
6T 2025
241
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.0| 29.7%

LN thuần
6T 2025
72.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.2| 79.3%

LN sau thuế
6T 2025
59.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.8| 93.7%

Cơ cấu sở hữu

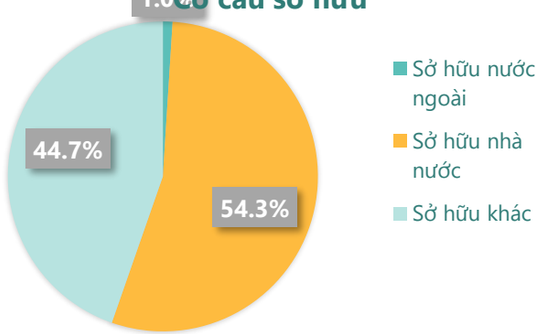

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

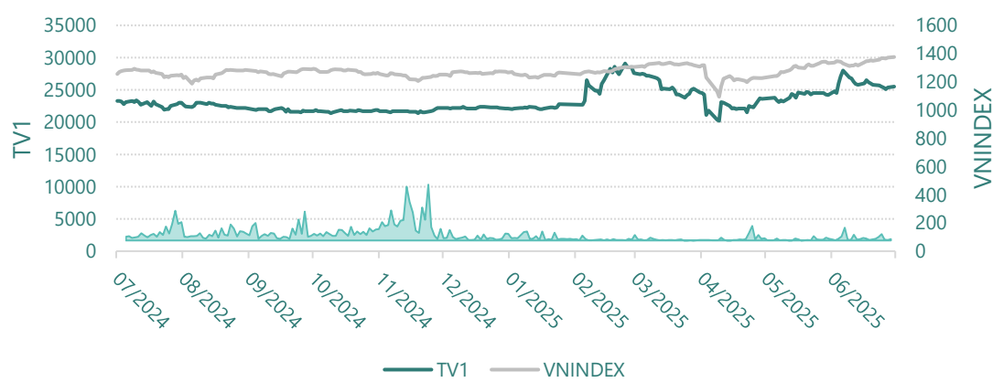

Cơ cấu cổ đông

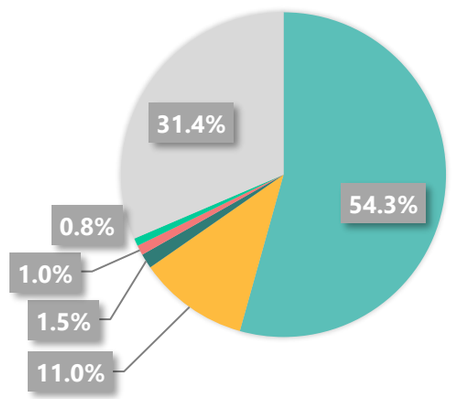

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

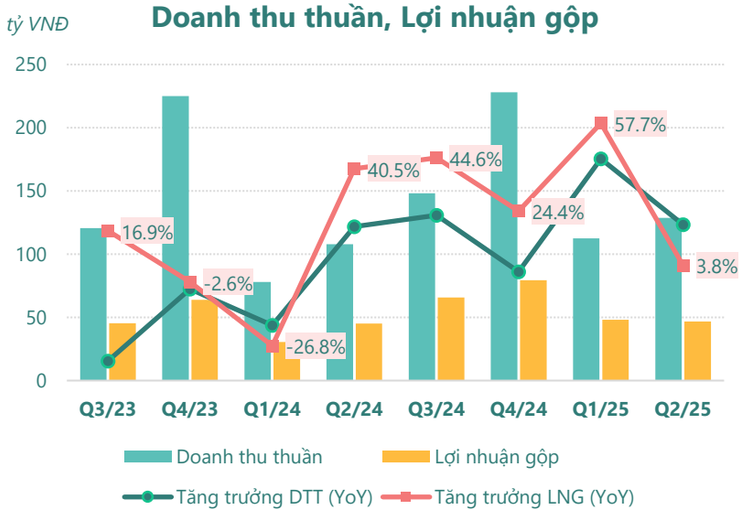

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

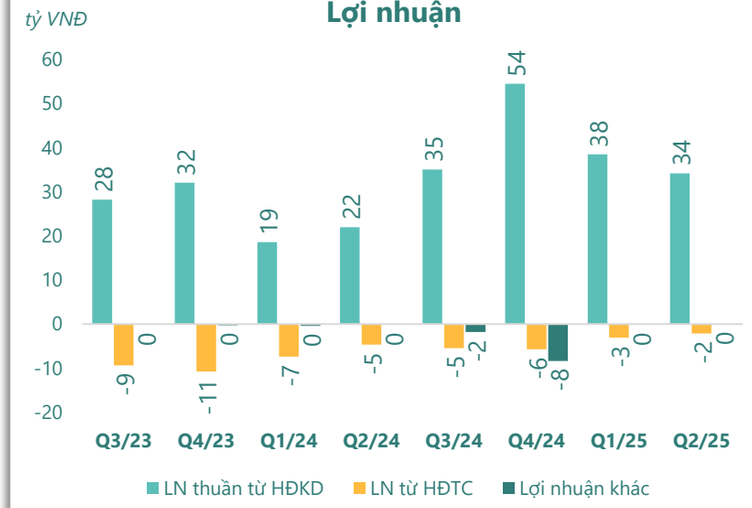

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

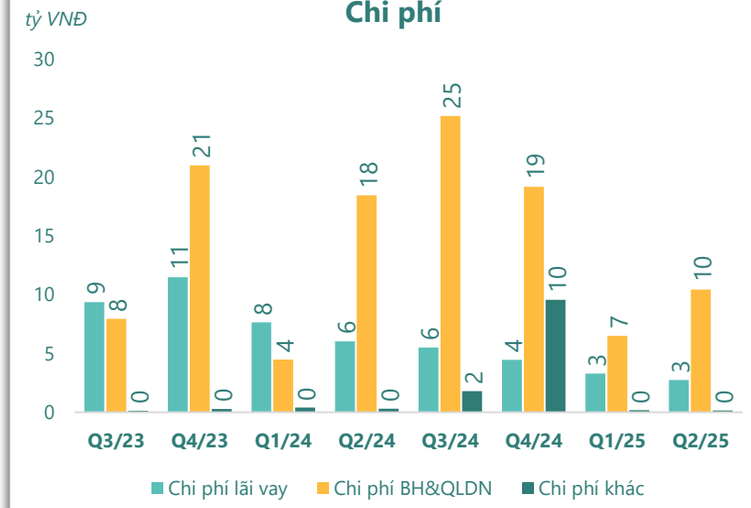

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

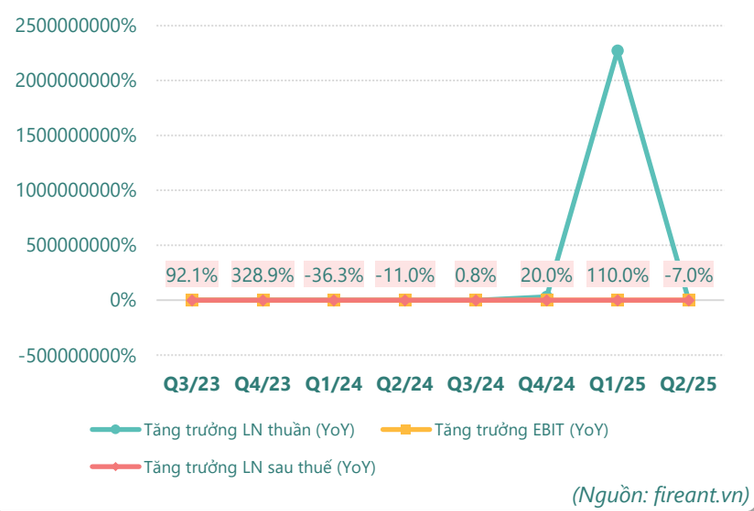

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

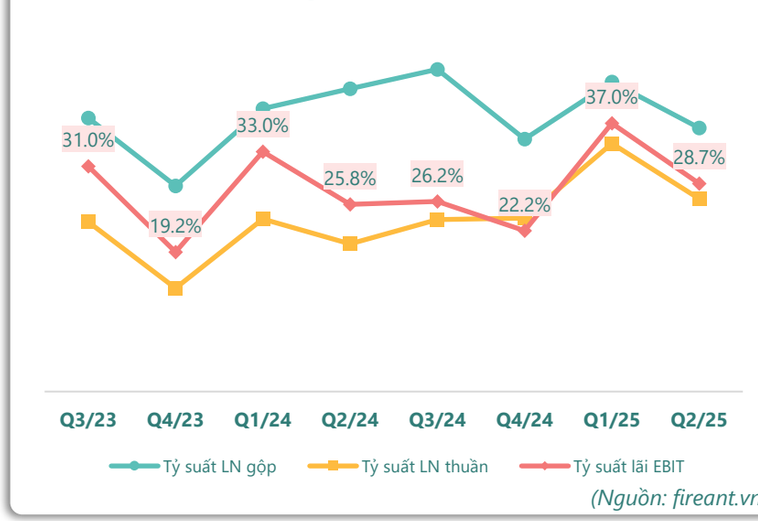

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

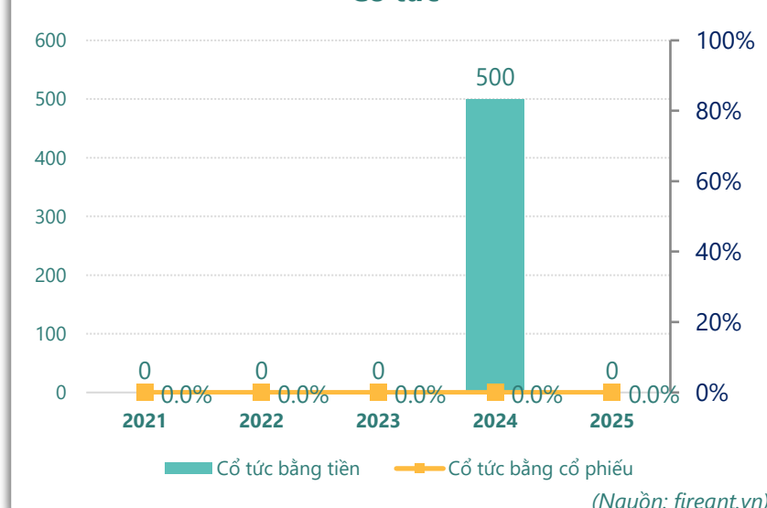

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

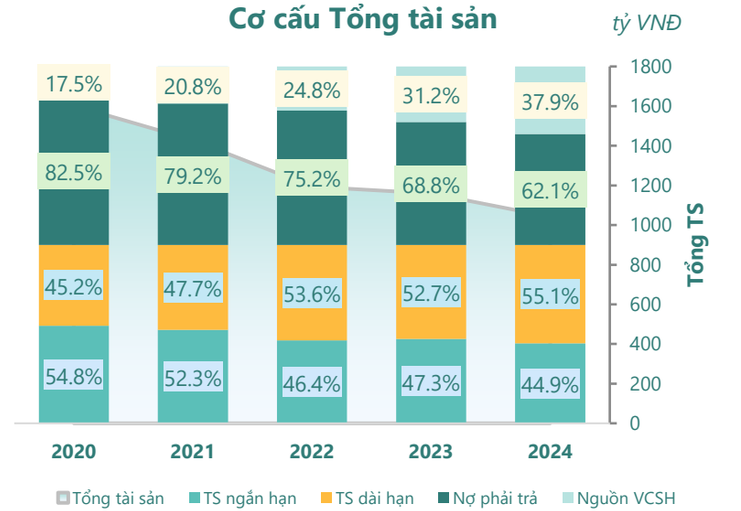

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

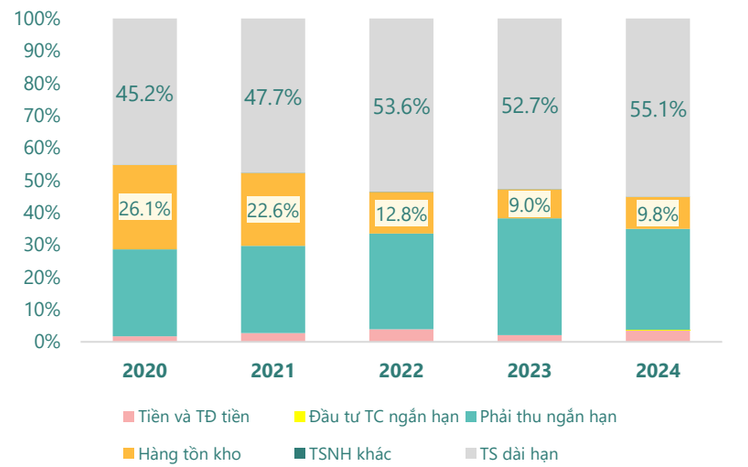

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

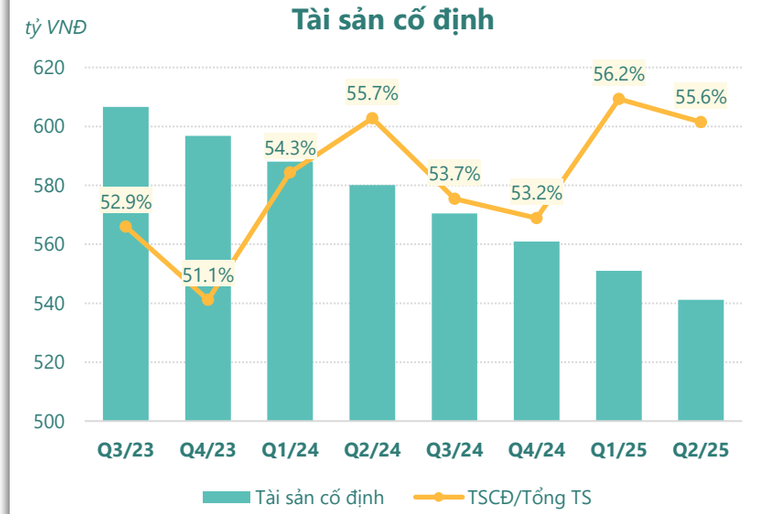

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

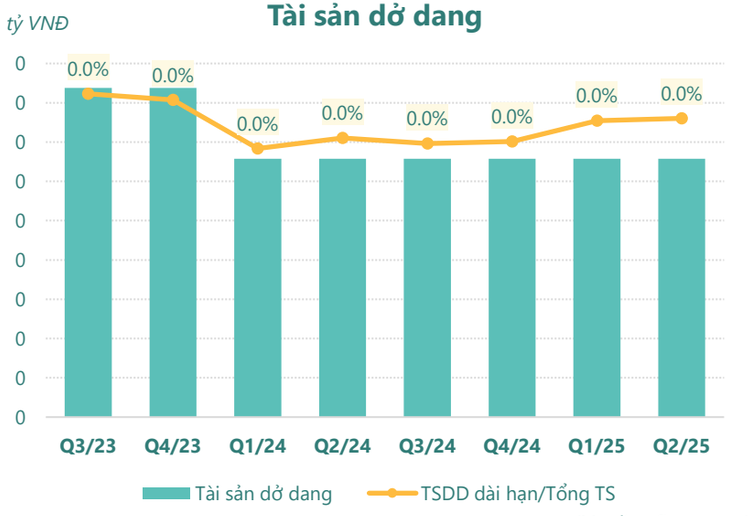

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

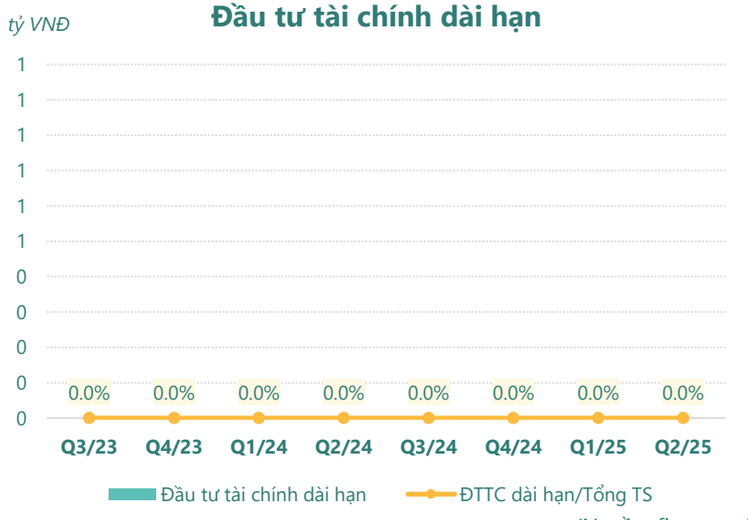

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

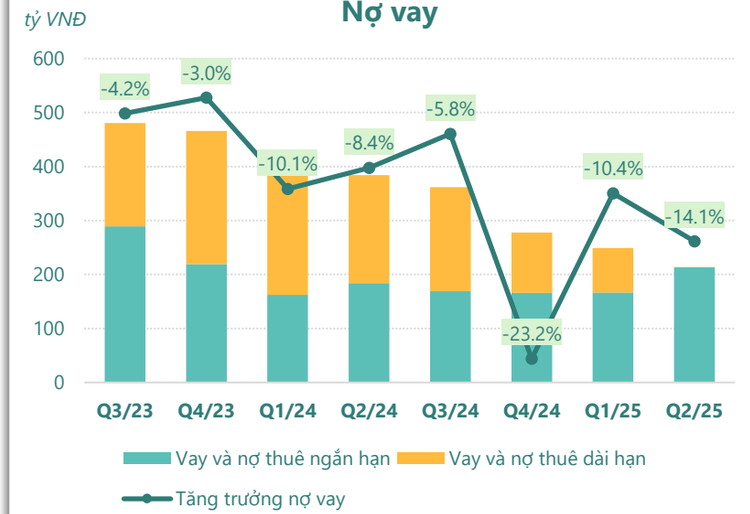

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

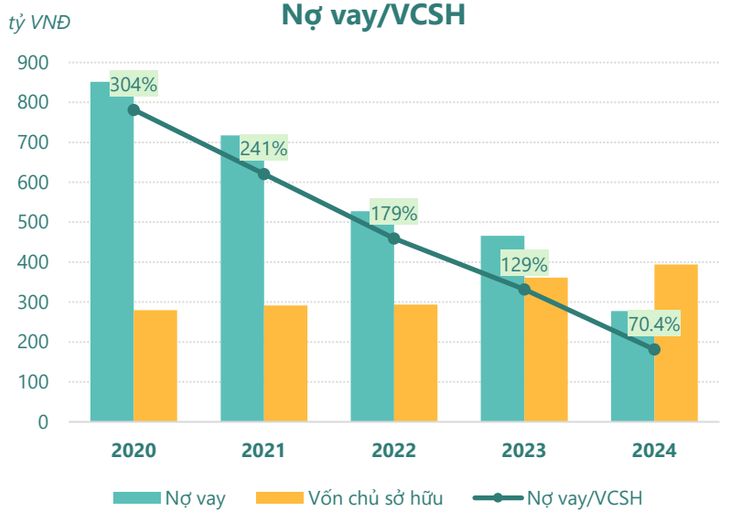

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

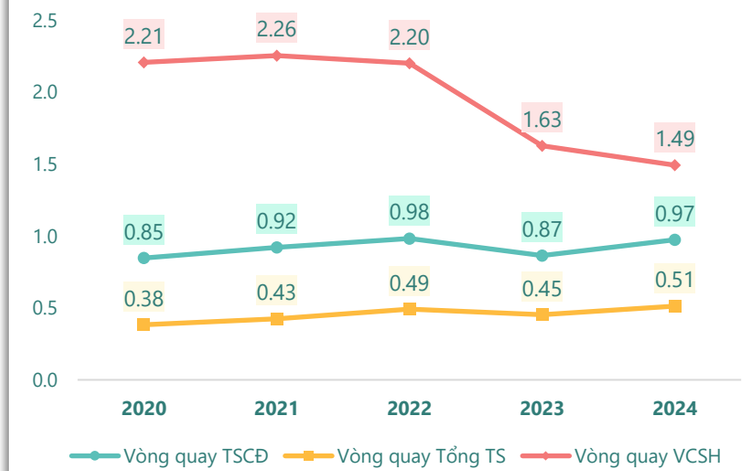

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

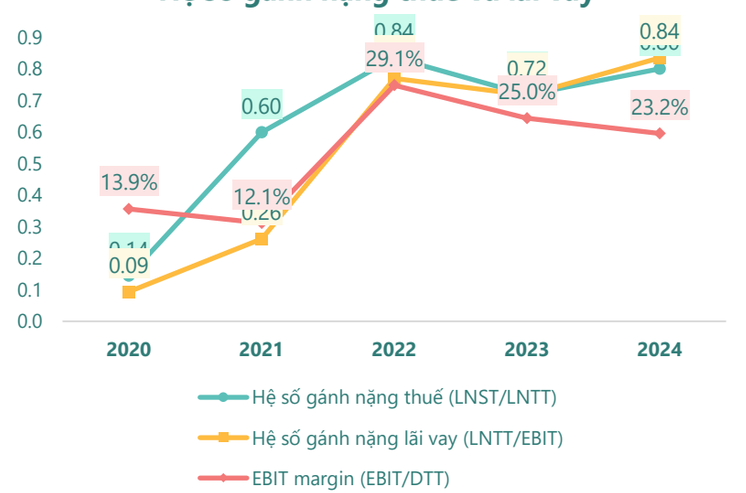

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

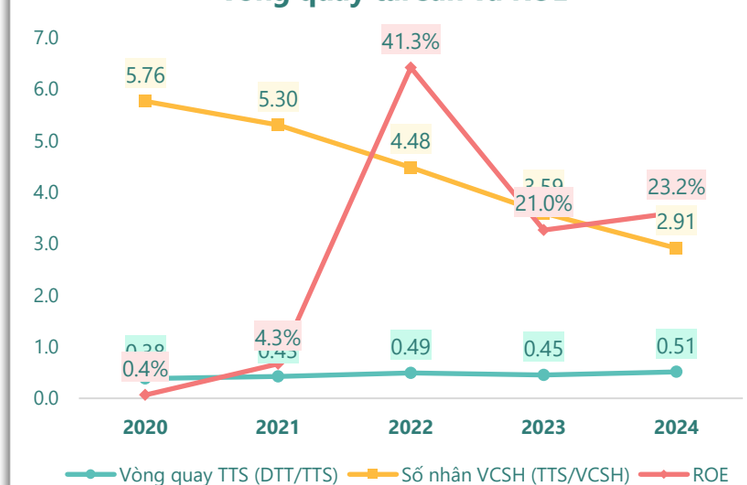

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

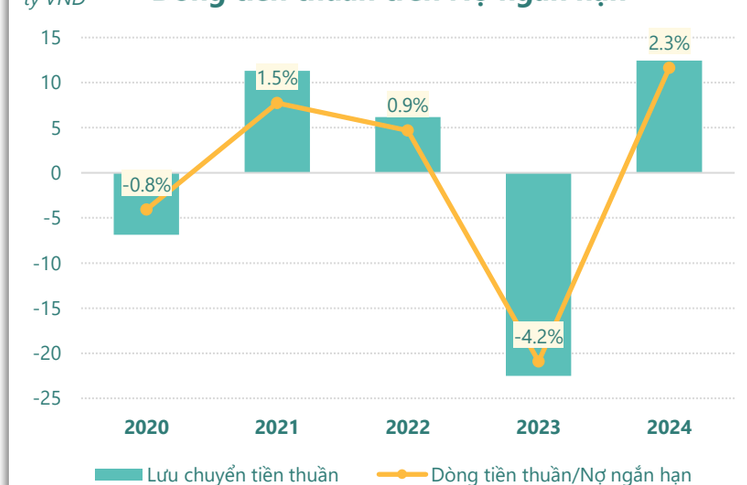

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**129**	**108**	**19.2%**	**241**	**186**	**29.7%**
Giá vốn hàng bán	81.9	62.9	30.3%	146	111	32.6%
Lợi nhuận gộp	46.8	45.0	3.9%	94.8	75.5	25.5%
Doanh thu HĐTC	0.63	1.38	-54.6%	0.89	1.63	-45.3%
Chi phí TC	2.74	6.03	-54.5%	6.04	13.7	-55.9%
Chi phí lãi vay	2.74	6.03	-54.5%	6.03	13.7	-55.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.19	-100%	0	0.22	-100%
Chi phí QLDN	**10.4**	**18.3**	**-42.9%**	**17.0**	**22.7**	**-25.3%**
LN thuần từ HĐKD	34.2	22.0	55.4%	72.7	40.5	79.3%
Lợi nhuận khác	**-0.05**	**-0.14**	**64.7%**	**-0.20**	**-0.55**	**63.3%**
LN trước thuế	34.1	21.8	56.6%	72.5	40.0	81.3%
Lợi nhuận sau thuế	**29.0**	**16.3**	**78.1%**	**59.6**	**30.8**	**93.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**29.0**	**16.3**	**78.1%**	**59.6**	**30.8**	**93.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.4	45.3	15.0	110	2.03	40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-1.88	0.36	-3.14	-0.03	2.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.5	-33.7	-36.3	-83.2	-26.9	-37.7
Tiền đầu kỳ	23.8	23.7	34.1	12.5	36.3	11.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.08**	**9.71**	**-20.9**	**23.7**	**-24.9**	**5.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.61	-0.61	0.00	0	-0.04
Tiền cuối kỳ	23.7	34.1	12.5	36.3	11.4	17.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**973**	**1,041**	**-6.5%**
Tài sản ngắn hạn	420	467	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	17.0	36.3	-53.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.68	-100%
Phải thu ngắn hạn	291	325	-10.4%
Hàng tồn kho	111	102	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.03	0.89	16.4%
Tài sản dài hạn	**553**	**574**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.13	-65.9%
Tài sản cố định	541	561	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0.33	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.9**	**12.4**	**-3.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	550	646	-14.9%
Nợ ngắn hạn	**550**	**535**	**2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	213	166	28.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.7	61.3	-9.0%
Nợ dài hạn	0.48	112	-99.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.48	112	-99.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**423**	**394**	**7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**423**	**394**	**7.2%**
Vốn điều lệ	267	267	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.11**	**0.11**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)